

Số: 169 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 12 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1101/BQLDABT-HT  
ngày 24 tháng 9 năm 2024; các Văn bản số 1384/BQLDABT-HT ngày 20 tháng  
11 năm 2024, số 1449/BQLDABT-HT ngày 09 tháng 12 năm 2024 và số  
1511/BQLDABT-HT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý dự án Bồi  
thường, Giải phóng mặt bằng và Hỗ trợ Tái định cư tỉnh Đồng Nai về việc hoàn  
thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Khu tái  
định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
758/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Ban Quản lý dự án Bồi thường, Giải phóng mặt bằng  
và Hỗ trợ Tái định cư tỉnh Đồng Nai, địa chỉ tại 98 đường Hà Huy Giáp, phường  
Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động  
bảo vệ môi trường của dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống  
Nhất, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư:



- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về triển khai Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với chủ trương đầu tư Dự án Khu tái định cư tại Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất.

1.4. Mã số thuế: 3603891150.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, cấp II.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Quy mô dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Phạm vi: Diện tích khu đất thực hiện dự án khoảng 45,93 ha, gồm:

+ Diện tích đất ở nhà liên kế: 225.538,44 m<sup>2</sup>;

+ Đất công trình hạ tầng xã hội: Đất văn hóa 5.592,00 m<sup>2</sup>; đất giáo dục 23.452,09 m<sup>2</sup>; đất thương mại dịch vụ 5.893,26 m<sup>2</sup>;

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: Trạm xử lý nước thải 2.016,00 m<sup>2</sup>; trong đó khu vực tập kết chất thải khoảng 14,4 m<sup>2</sup>.

+ Đất giao thông: Khoảng 146.848,95 m<sup>2</sup>; đất cây xanh công viên khoảng 49.964,26 m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2034).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Ban Quản lý dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Thống Nhất;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



**Võ Tấn Đức**





Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà ở (gồm khu nhà ở liên kế) với lưu lượng khoảng 936 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại khu trường học với lưu lượng khoảng 45,56 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại khu trung tâm thương mại, công trình công cộng, công trình văn hóa với lưu lượng khoảng 88,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bàu Hàm 2.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại hố ga (GNT66-1) sau mương quan trắc trên đường N11 sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch trên đường ĐT.679 chảy vào suối Bàu Hàm 2 và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thao, thuộc thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải X = 1.209.524 m; Y = 433.883 m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.335 m<sup>3</sup>/ngày đêm (gồm 02 modul có công suất 667,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (giai đoạn 1), 667,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (giai đoạn 2).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0, cụ thể như sau:

| Stt | Thông số                    | Đơn vị         | QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0 | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                   |
|-----|-----------------------------|----------------|------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ                    | °C             | -                                  | 03 tháng/lần               | Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, Tổng chất rắn lơ |
| 2   | Lưu lượng                   | m <sup>3</sup> | -                                  |                            |                                                               |
| 3   | pH                          | -              | 5-9                                |                            |                                                               |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l           | 50                                 |                            |                                                               |
| 5   | Amoni tính theo N           | mg/l           | 5                                  |                            |                                                               |



|    |                                   |            |       |  |                                                |
|----|-----------------------------------|------------|-------|--|------------------------------------------------|
| 6  | COD                               | mg/l       | -     |  | lũng<br>(TSS),<br>Amoni<br>tính theo<br>N, COD |
| 7  | BOD <sub>5</sub>                  | mg/l       | 30    |  |                                                |
| 8  | Tổng chất rắn hòa tan             | mg/l       | 500   |  |                                                |
| 9  | Sunfua tính theo H <sub>2</sub> S | mg/l       | 1,0   |  |                                                |
| 10 | Nitrat (tính theo N)              | mg/l       | 30    |  |                                                |
| 11 | Dầu mỡ động thực vật              | mg/l       | 10    |  |                                                |
| 12 | Tổng các chất hoạt động bề mặt    | mg/l       | 5     |  |                                                |
| 13 | Phosphat (tính theo P)            | mg/l       | 6     |  |                                                |
| 14 | Tổng Coliforms                    | MPN/100 ml | 3.000 |  |                                                |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của khu nhà ở liên kế, khu thương mại dịch vụ, khu trường học được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của toàn dự án công suất thiết kế 1.335 m<sup>3</sup>/ngày đêm, bằng đường cống BTCT đường kính D300 mm - D600 mm để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0.

- Nước thải sau xử lý của Dự án:

+ Nước thải sau xử lý của Dự án được đấu nối vào hồ ga thoát nước nội bộ trên đường N11 bằng đường cống BTCT đường kính D400 mm.

+ Tiếp theo, nước thải sau xử lý được dẫn theo hệ thống thoát nước trên đường N11 bằng đường cống BTCT đường kính D400 mm và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch nằm trên đường D4.

+ Tiếp đến, nước thải sau xử lý được dẫn theo hệ thống thoát nước trên đường N13 bằng đường cống hộp BTCT kích thước B x H = (3000 x 3000) mm (do Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất đầu tư) và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch nằm trên đường ĐT.679.

+ Sau đó, nước thải sau xử lý được dẫn theo mương xây hiện trạng nằm bên trái đường ĐT.679 và thoát ra suối Bàu Hàm 2, chảy ra sông Thao.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.335 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được chia làm 02 modul: Modul 1 công suất là 667,5 m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 1), modul 2 công suất là 667,5 m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 2).

Quy trình xử lý nước thải của hệ thống là: Nước thải → Bể tiếp nhận → Mương lắng cát → Bể điều hoà → Bể tách dầu → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Ngăn phản ứng → Bể lọc không áp → Bể khử trùng → Mương quan trắc nước thải sau xử lý (chung cho cả hệ thống) → Hồ ga thoát nước nội bộ trên đường N11 → Hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch trên



đường D4 → Hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch trên đường N13 → Hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch trên đường ĐT.679 → Mương xây hiện trạng bên trái đường ĐT.679 → suối Bàu Hàm 2.

- Công suất thiết kế: 1.335 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine 04 kg/ngày; NaOH 33,35 kg/ngày; PAC 6,67 kg/ngày; mật rỉ 13,34 kg/ngày; Polymer ép bùn 1,2 kg/ngày, Soda 20 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Lắp đặt 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải công suất 1.335 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thời gian lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục của trạm xử lý nước thải: dự kiến năm 2029 (giai đoạn 02 khi khu tái định cư được lấp đầy dần, lưu lượng nước thải xử lý tiệm cận 50% công suất giai đoạn 1).

- Vị trí lắp đặt: mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, Amoni và COD.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A với hệ số K = 1,0.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải có camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí đầy đủ thiết bị thay thế, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 05 tháng (kể từ ngày gửi Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với từng modul hệ thống xử lý nước thải).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải 1.335 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (gồm 02 modul có công suất 667,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, 667,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu đầu vào (bể tiếp nhận).

- Mẫu đầu ra (mương quan trắc).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.



2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.





Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 69/GPMT-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.209.482 m; Y = 433.878 m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', vĩ tuyến 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.700 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.2. Chế độ xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>v</sub> = 1,0, K<sub>p</sub> = 1,0 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT:

| TT | Chất ô nhiễm                                     | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ              | Quan trắc tự động, liên tục             |
|----|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Lưu lượng                                        | m <sup>3</sup> /h  | -                         | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng quan trắc tự động |
| 2  | H <sub>2</sub> S                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | 7,5                       |                                         |                                         |
| 3  | Amoniac và các hợp chất Amoni (NH <sub>3</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 50                        |                                         |                                         |
| 4  | Mertyl Mercaptan                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | 15                        |                                         |                                         |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải (mùi hôi) được thu gom từ các bể chứa bằng đường ống inox có kích thước DN200, đi qua hệ thống tháp hấp phụ bằng Odorcarb Ultra và Odormix SP, sau đó phát thải ra môi trường xung quanh qua ống thoát khí bằng inox cao 03m có kích thước DN150.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí (mùi) từ các bể xử lý nước thải → chụp hút, đường ống dẫn khí → tháp xử lý mùi → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.700 m<sup>3</sup>/giờ.



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hấp thụ mùi (Odorcarb Ultra và Odormix SP): khoảng 225 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 05 tháng (kể từ ngày gửi Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi), công suất  $1.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$  từ hệ thống xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất là  $1.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$  từ hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi hôi theo mục 2.2 Phần A nội dung này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.





Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải (máy nén khí, máy bơm, tháp hút mùi).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Dòng số 01 có tọa độ: X = 1.209.482 m; Y = 433.878 m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

| TT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |                                                                  | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA |                            |                      |
| 1  | 70                        | 55                        | 8                                     | 85                                                               | -                          | Khu vực thông thường |

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.



- Trang bị bảo hộ lao động cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.





Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ  
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| Stt         | Tên chất thải nguy hại                                                                                         | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------|-------------------|
| 1           | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                      | Rắn                | 510                 | 16 01 06 | NH                |
| 2           | Pin, ắc quy thải                                                                                               | Rắn                | 270                 | 16 01 12 | KS                |
| 3           | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện các linh kiện điện tử                              | Rắn                | 285                 | 16 01 13 | NH                |
| 4           | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 387                 | 18 02 01 | KS                |
| 5           | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                                                                     | Rắn                | 606                 | 18 01 03 | KS                |
| 6           | Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại                                                                       | Rắn                | 381                 | 18 01 01 | KS                |
| 7           | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải                                | Rắn                | 225                 | 12 01 04 | NH                |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                |                    | <b>2.664</b>        |          |                   |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| Stt              | Chất thải rắn thông thường                                         | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1                | Bùn khô từ hệ thống xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại | 12.184              | 12 06 10     | TT                |
| 2                | Bùn từ bể tự hoại                                                  | 403.200             | 12 06 13     | TT                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                    | <b>415.384</b>      |              |                   |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| Stt              | Chất thải rắn sinh hoạt | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------|---------------------|
| 1                | Chất thải rắn sinh hoạt | <b>1.314.000</b>    |
| <b>Tổng cộng</b> |                         | <b>1.314.000</b>    |



## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Trang bị các thùng, thiết bị lưu giữ chất thải chuyên dụng.
- Bố trí 01 khu vực lưu giữ chất thải có diện tích 4,4 m<sup>2</sup> tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của khu tái định cư.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Trang bị các thùng, thiết bị chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy.
- Bố trí 01 khu vực lưu giữ chất thải có diện tích 5,0 m<sup>2</sup> tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của khu tái định cư.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Trang bị các thùng, thiết bị chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa tạm thời có diện tích 5,0 m<sup>2</sup> được bố trí tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của khu tái định cư.
- Chất thải rắn sinh hoạt được hộ dân và tổ chức phân loại triệt để tại nguồn; lưu chứa trong các bao bì, thiết bị theo đúng quy định; chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom rác tại địa phương để đưa đi xử lý. Việc phân loại, lưu chứa, thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo quy định của địa phương và theo quy định tại Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

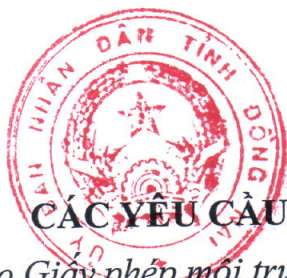
## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.





## Phụ lục 5

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 169/GPMT-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**A. C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phải thực hiện đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa theo quy định tại Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của dự án. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A,  $K = 1,0$ ; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nổi vào nguồn tiếp nhận; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Kiểm soát chất lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p = 1,0$ ,  $K_v = 1,0$  và QCVN 20:2009/BTNMT; tuyệt đối không xả khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận.

5. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh.





6. Việc sử dụng đất làm vật liệu san lấp từ đào sang đắp, thi công san lấp mặt bằng trong phạm vi dự án và vận chuyển đất dôi dư ra khỏi dự án, đề nghị chủ dự án liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện các thủ tục theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010; trường hợp vận chuyển đất dôi dư ra khỏi dự án, Chủ dự án chỉ được phép đổ thải các loại đất dôi dư phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào đúng các vị trí đã được chính quyền địa phương chấp thuận; thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển, đổ thải và các yêu cầu khác của địa phương theo quy định.
7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
8. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
9. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
10. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.
11. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.
12. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
13. Dự án chỉ được triển khai sau khi hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan.
14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.
15. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.